

ĐẠI HỌC QUỐC GIA – TP. HCM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT
SINH VIÊN VỀ HOẠT ĐỘNG
GIẢNG DẠY CỦA GIẢNG VIÊN
HỌC KỲ I, NĂM HỌC 2018- 2019

Tp. Hồ Chí Minh, tháng 03 năm 2019

I. TỔNG QUAN

1. Mục đích khảo sát

- Tạo kênh thông tin từ phía người học giúp giảng viên (GV) tự điều chỉnh hoạt động giảng dạy của mình nhằm không ngừng nâng cao tinh thần trách nhiệm, trình độ chuyên môn trong việc thực hiện mục tiêu đào tạo của Nhà trường;
- Góp phần xây dựng đội ngũ GV có phẩm chất đạo đức, lương tâm nghề nghiệp và trình độ chuyên môn cao, phương pháp và phong cách giảng dạy tiên tiến, hiện đại;
- Tăng cường tinh thần trách nhiệm của người học về quyền lợi, nghĩa vụ học tập và rèn luyện của bản thân; tạo điều kiện để người học được phản ánh tâm tư, nguyện vọng, được thể hiện chính kiến về hoạt động giảng dạy của GV;
- Giúp cán bộ quản lý cấp Trường, Khoa/Bộ môn có cơ sở nhận xét, đánh giá và xây dựng kế hoạch bồi dưỡng, bố trí công tác, khen thưởng kỷ luật đối với GV.

2. Quá trình khảo sát

2.1. Đối tượng và phạm vi áp dụng

Sinh viên (SV) hệ đào tạo chính quy, cử nhân tài năng, kỹ sư tài năng, chương trình tiên tiến, chất lượng cao học các môn lý thuyết (LT), thực hành phương thức (PT) 1 và 2 tại Trường ĐH Công nghệ Thông tin, ĐHQG-HCM.

2.2. Hình thức

Khảo sát trực tuyến, hệ thống khảo sát gửi link khảo sát <https://survey.uit.edu.vn> đến email của SV theo danh sách môn học đã đăng ký, SV hoàn thành phiếu khảo sát theo hướng dẫn.

2.3. Thời gian thực hiện

- Thời gian khảo sát:
 - Đối với SV từ khóa 07 đến khóa 12: từ ngày 26/12/2018– 26/01/2019
 - Đối với SV khóa 13: từ ngày 14/01/2018- 16/02/2019
- Xử lý số liệu và tách dữ liệu: 05/03 – 20/03/2019
- Viết báo cáo: 20/03 – 26/03/2019

2.4. Công cụ khảo sát

Phòng TT-PC-ĐBCL thực hiện lấy ý kiến SV thông qua phiếu khảo sát đã được phê duyệt. Phiếu khảo sát môn học gồm: 17 câu hỏi/tiêu chí (môn LT), 18 câu hỏi/tiêu chí (môn thực hành PT1), 8 câu hỏi/tiêu chí (môn thực hành PT2).

Phiếu khảo sát gồm các nội dung về: Hình thức tổ chức môn học; hoạt động giảng dạy của GV; hình thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập; mức độ hài lòng với môn học.

Các câu hỏi trong phiếu khảo sát được xây dựng trên thang đo Likert với 4 mức độ:

- *Mức 1:* Chưa Tốt/Hài lòng 1 điểm
- *Mức 2:* Bình thường 2 điểm
- *Mức 3:* Tốt/Hài lòng 3 điểm
- *Mức 4:* Rất Tốt/Hài lòng 4 điểm

II. KẾT QUẢ KHẢO SÁT

1. Số lượng SV thực hiện khảo sát

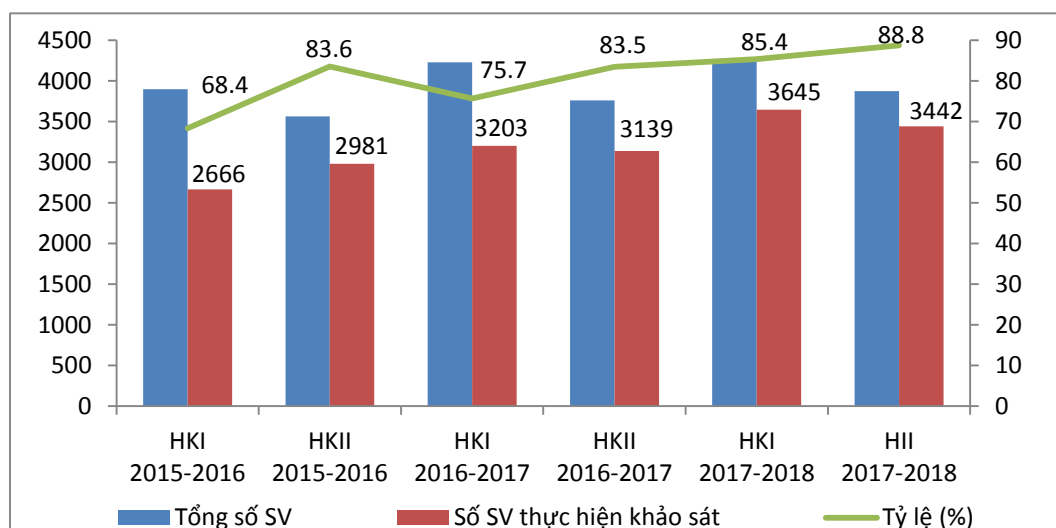
Để đảm bảo độ tin cậy và tính chính xác làm cơ sở đánh giá chất lượng GV, từ năm học 2015- 2016 Nhà trường đã quy định số lượng môn học SV cần khảo sát (bao gồm môn học LT, thực hành HT1, thực hành HT2) như sau:

- SV đăng ký ≤ 4 môn học, thực hiện khảo sát tất cả môn học đăng ký;
- SV đăng ký >4 môn học, thực hiện khảo sát ít nhất 50% số môn học đăng ký.

Kết quả thu được đối từ môn học lý thuyết có 4228/4812 (**chiếm 87.9%**) lượt SV tham gia khảo sát, trong đó có trên 91% SV thực hiện khảo sát 100% môn học đã đăng ký, 3.8% thực hiện khảo sát dưới 50% số môn học đăng ký.

Tỉ lệ môn học đã thực hiện	SV đăng ký ≤ 4 môn học (N= 1085)		SV đăng ký > 4 môn học (N= 3143)	
	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)
100%	994	91.6	3111	99.0
50% - dưới 100%	50	4.6	32	1.0
Dưới 50%	41	3.8	-	-

Bảng 1. Số lượng SV thực hiện khảo sát môn học HKI 2018-2019



Biểu đồ 1. Số lượng SV thực hiện khảo sát môn học ở các học kỳ

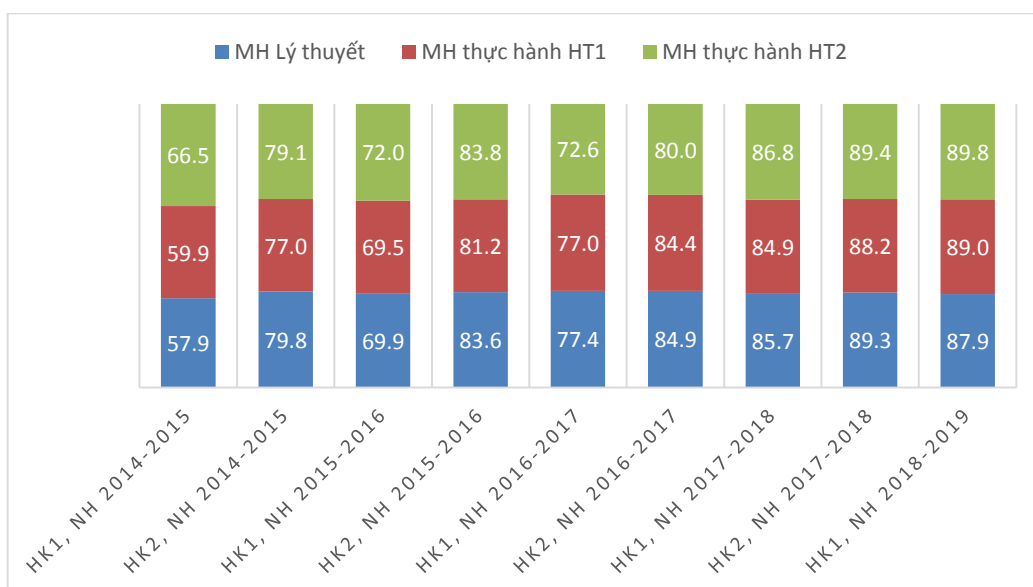
2. Số lượng phiếu khảo sát và thông tin khảo sát chung

Thống kê từ Phòng Đào tạo Đại học, HKI, NH 2018 -2019 toàn Trường có: **490 lớp** (MH Lý thuyết), **270 lớp** (MH Thực hành HT1) và **48 lớp** (MH Thực hành HT2).

Phòng TT-PC-ĐBCL đã tổ chức khảo sát và thu về kết quả của 100% các lớp học. Số lượng phiếu khảo sát cụ thể ở mỗi đơn vị quản lý được thể hiện ở bảng sau:

Đơn vị quản lý	Môn học lý thuyết			Môn học thực hành PT1			Môn học thực hành PT2		
	Theo TKB	Theo KS	Tỉ lệ (%)	Theo TKB	Theo KS	Tỉ lệ (%)	Theo TKB	Theo KS	Tỉ lệ (%)
BMTL	3937	3259	82.8						
CNPM	2176	1933	88.8	414	352	85.0	1326	1184	89.3
HTTT	3428	3076	89.7	2520	2248	89.2	294	267	90.8
KHMT	2678	2289	85.5	1535	1253	81.6	1106	1019	92.1
KTMT	2277	2007	88.1	1162	1040	89.5	230	181	78.7
KH&KTTT	490	465	94.9	362	346	95.6	155	145	93.5
MMT&TT	3148	2894	91.9	2605	2416	92.7	538	479	89
PĐTĐH	4502	3957	87.9						
TTNN	1982	1724	87.0						
Tổng	24618	21604	87.9	8589	7655	89.0	3649	3275	89.8

Bảng 2. Thống kê về thực trạng số phiếu khảo sát



Biểu đồ 2. Tỉ lệ SV tham gia khảo sát ở các loại hình môn học qua các năm (%)

Nhìn chung, kể từ NH 2015-2016 tỷ lệ SV tham gia khảo sát ở các loại hình môn học ngày càng tăng và ổn định. Phòng TT-PC-ĐBCL sẽ tiếp tục phối hợp với các phòng, ban và Khoa, Bộ môn để tăng tỷ lệ SV tham gia khảo sát cao hơn trong các năm học tiếp theo.

Thời gian lên lớp của SV đối với các môn học lý thuyết:

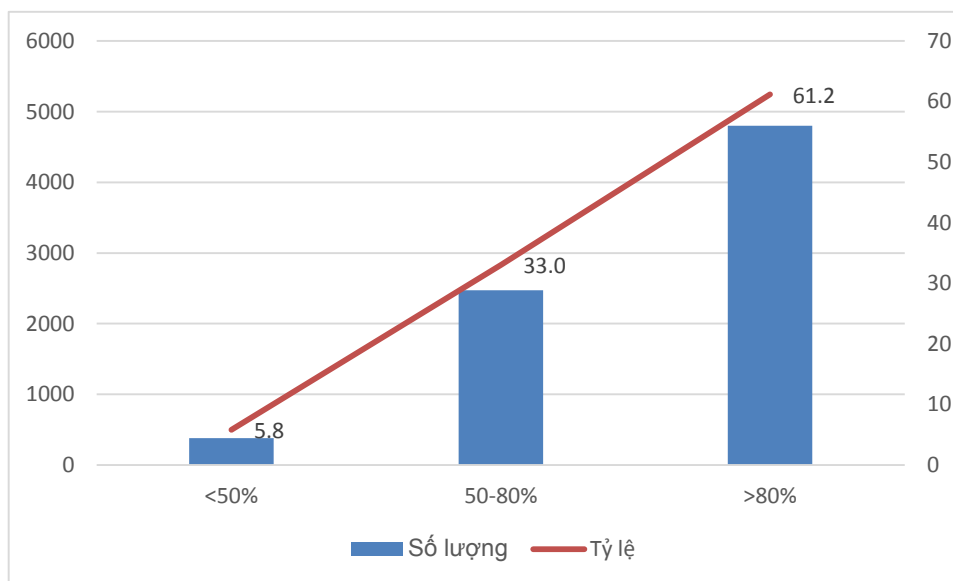
Khoa/Chương trình	Thời gian lên lớp		
	<50%	50-80%	>80%
BMTL	152 (4.6%)	918 (29.5%)	2189 (67.2%)
CNPM	118 (6.01%)	739 (38.2%)	1076 (55.7%)
HTTT	126 (4.0%)	1187 (37.7%)	1763 (56.0%)
KHMT	89 (3.8%)	701 (30.2%)	1499 (64.6%)
KTMT	90 (4.4%)	705 (34.4%)	1212 (59.2%)
KTTT	14 (2.9%)	160 (33.4%)	291 (60.8%)
MMT&TT	132 (4.5%)	1151 (39.1%)	1611 (54.8%)
P.ĐTĐH	135 (3.4%)	1382 (34.8%)	2440 (61.5%)
TTNN	81 (4.7%)	588 (35.6%)	1055 (60.8%)

Bảng 3. Thời gian lên lớp môn học lý thuyết của SV

Bảng 3 cho thấy, SV đa số tham dự lớp học lý thuyết tương đối đầy đủ từ 50% đến trên 80% số buổi học. Theo quy định của học chế tín chỉ, SV phải đảm bảo tham dự trên 2/3 thời gian của lớp học và không được vắng quá 02 buổi học mà không có lí do đặc biệt được chấp thuận từ đơn vị quản lý hoặc GV phụ trách lớp học. Nếu sinh viên vi phạm sẽ nhận điểm 0 của môn học và buộc phải học trả nợ. Quy định này đã được phổ biến thông qua nhiều kênh thông tin của Nhà trường, như: tuần sinh hoạt công dân đầu khóa, buổi đầu tiên của môn học, cố vấn học tập,... Chính vì vậy, tỷ lệ SV tham dự lớp học <50% ở các môn học lý thuyết của mỗi Khoa/Bộ môn có tỷ lệ thấp. Tuy nhiên, trong những học kỳ tiếp theo phòng TT-PC-ĐBCL đề nghị các Khoa/Bộ môn đặc biệt là có

vấn học tập và GV kiểm soát tốt hơn nữa tình trạng SV tham dự lớp học và kịp thời có hướng xử lý.

Thời gian lên lớp của SV đối với các môn học thực hành HT1:



Biểu đồ 3. Thời gian lên lớp môn học thực hành HT1 của SV

3. Kết quả khảo sát chung toàn Trường

3.1. Môn học lý thuyết

Có 478/491 lớp học có số lượng từ 50% SV trở lên tham gia khảo sát, đảm bảo đủ tin cậy để phân tích, đánh giá.

Bảng câu hỏi dành cho môn học lý thuyết gồm có 17 câu hỏi (tiêu chí) nhận xét về hoạt động giảng dạy của giảng viên. Kết quả khảo sát được trình bày dưới dạng mô tả tỷ lệ SV trả lời theo từng tiêu chí thể hiện ở bảng sau:

TC	Nội dung	Không ý kiến	Chưa tốt/ Hài lòng	Bình thường	Tốt/ Hài lòng	Rất tốt/ Hài lòng
1	Chuẩn đầu ra, yêu cầu và nội dung môn học được giảng viên giới thiệu trong buổi học đầu tiên và thường xuyên nhắc lại trong các buổi học tiếp theo	2.9	1.9	5.8	34.1	55.3
2	Phòng học/thí nghiệm và trang thiết bị đáp ứng yêu cầu giảng dạy và học tập	3	2.1	6.9	35.2	52.8
3	Giáo trình, bài giảng và tài liệu phục vụ môn học được cung cấp đầy đủ và	2.7	2.1	5.8	32.6	56.7

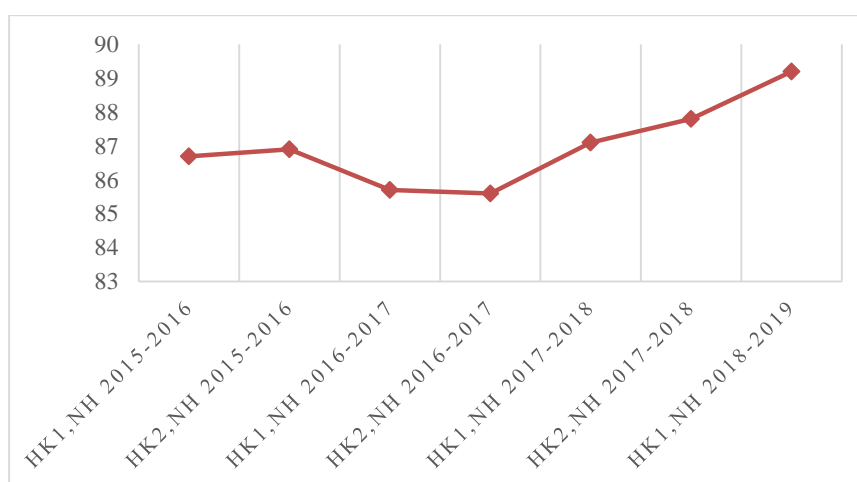
	cập nhật trên hệ thống Moodle					
4	Giảng viên hướng dẫn Anh/Chị phương pháp học tập chủ động và tạo động cơ học tập suốt đời	2.7	2	6.8	33.9	54.7
5	Giảng viên trình bày các vấn đề trong môn học mang tính cập nhật, chuẩn xác và có liên hệ thực tiễn	2.7	1.9	6.5	33.3	55.6
6	Phương pháp giảng dạy của giảng viên giúp Anh/Chị hiểu được và vận dụng được kiến thức	2.6	2.3	7.3	33.2	54.5
7	Giảng viên có khả năng truyền đạt tốt	2.6	2.4	7.1	33	55
8	Giảng viên tận tâm, nhiệt tình	2.5	1.8	5.3	31.2	59.1
9	Giảng viên sử dụng giờ lên lớp hiệu quả	2.6	2	6	32.4	57
10	Giảng viên giảng dạy tuân thủ theo đề cương môn học	2.7	1.6	5.2	32.4	58.2
11	Giảng viên đảm bảo giờ lên lớp	2.6	1.8	5.3	32.2	58
12	Giảng viên sử dụng thiết bị, đồ dùng dạy học hợp lý, hiệu quả	2.9	1.6	5.3	34	56.3
13	Giảng viên sử dụng các công cụ/phần mềm để thảo luận và hỗ trợ Anh/Chị trong quá trình học tập	2.9	2.1	6.4	33.5	55.1
14	Giảng viên đánh giá đúng, công bằng kết quả học tập của Anh/Chị	2.8	1.8	5.3	32.8	57.3
15	Nội dung kiểm tra/thi tổng hợp được kiến thức/kỹ năng của môn học	2.8	1.8	5.6	33.8	56
16	Kết thúc môn học, Anh/Chị được trang bị kiến thức và kỹ năng đáp ứng chuẩn đầu ra	2.8	2	6.2	34.8	54.3
17	Mức độ hài lòng của Anh/Chị về chất lượng giảng dạy môn học	2.7	2.1	6.4	33	55.9

Bảng 4. Tỷ lệ SV đánh giá môn học lý thuyết theo từng tiêu chí (%)

Kết quả cho thấy khoảng 88.0% – 90.3% SV đánh giá *tốt/hài lòng* và *rất tốt/rất hài lòng* (gọi chung là *hài lòng*) đối với 17 tiêu chí. Tỷ lệ này ổn định qua từng học kỳ (*HKI/NH2017-2018*: 84.3% - 89.8%; *HKII/2017-2018*: 85.9% – 89.6%) và có một số tiêu chí có cải tiến. Trong đó, tỷ lệ ở mức *rất tốt/rất hài lòng* cao hơn mức *tốt/hài lòng* trung bình 22.7%, cao hơn so với học kỳ II, NH2017-2018 (trung bình 15%).

Nhìn chung, mức chênh lệch về tỷ lệ hài lòng giữa các tiêu chí không quá lớn, (khoảng 1-2%). Phòng TT-PC-ĐBCL kiến nghị các khoa/bộ môn tiếp tục duy trì tỷ lệ hài lòng của SV ở các tiêu chí và có thêm các cải tiến để đạt được sự hài lòng ở mức cao hơn nữa.

Dưới đây là tỷ lệ hài lòng trung bình của SV đối với các tiêu chí ở môn học lý thuyết qua 3 năm học gần nhất:



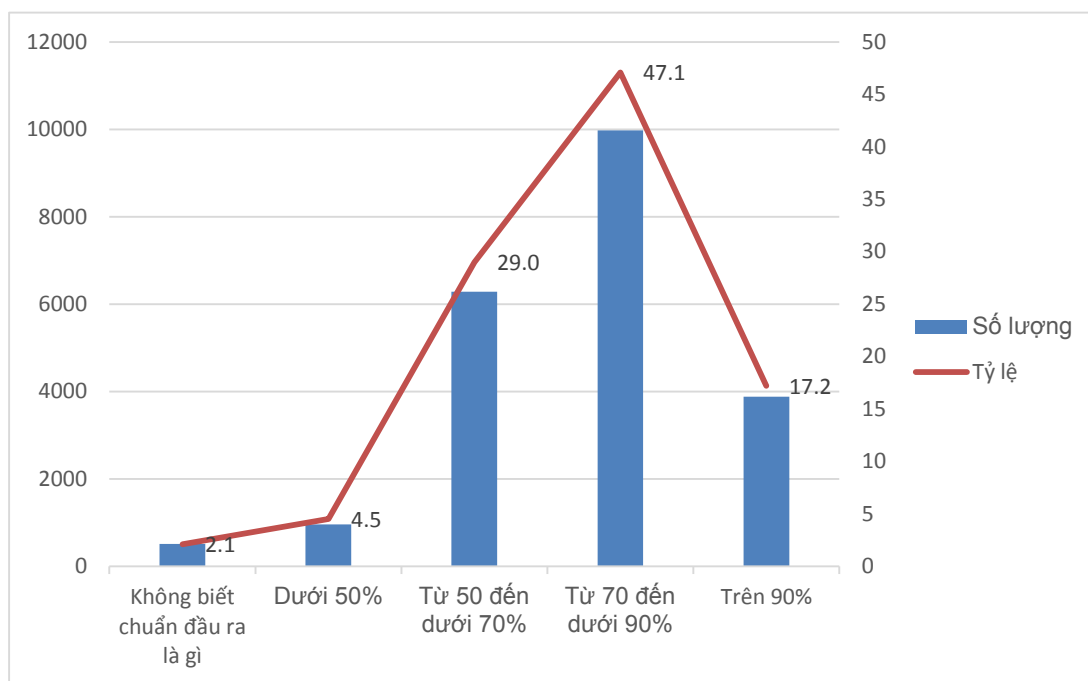
Biểu đồ 4. Tỷ lệ hài lòng trung bình của các tiêu chí qua các học kỳ (%)

Đánh giá về việc đạt được chuẩn đầu ra (CDR)

Chuẩn đầu ra là quy định về nội dung kiến thức chuyên môn; kỹ năng thực hành, khả năng nhận thức công nghệ và giải quyết vấn đề; công việc mà người học có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp và các yêu cầu đặc thù khác đối với từng trình độ, ngành đào tạo (CV số 2196/BGDĐT-GD&ĐT của Bộ GD&ĐT ngày 22/04/2010 về việc hướng dẫn xây dựng và công bố chuẩn đầu ra ngành đào tạo). Trong đó quy định cụ thể các Trường phải xây dựng và công bố CDR cho đối tượng người học “*Công khai để người học biết được các kiến thức sẽ được trang bị sau khi tốt nghiệp một chuyên ngành, một trình độ về chuẩn năng lực nghề nghiệp, về kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành, khả năng nhận thức và giải quyết vấn đề, công việc mà người học có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp*” (khoản b, mục 2 của CV 2196/BGDĐT-GD&ĐT).

Thực hiện đúng theo quy định của Bộ GD&ĐT, Nhà trường đã triển khai xây dựng CDR với tất cả các ngành đào tạo. Thông thường, CDR sẽ được GV cung cấp vào buổi học đầu tiên của môn học thông qua phần giới thiệu đề cương và được nhắc lại trong quá trình giảng dạy. Đây là căn cứ để SV xác định đã đạt bao nhiêu phần trăm (%) so với CDR khi kết thúc môn học.

Theo kết quả khảo sát, gần 50% SV tự đánh giá đạt từ 70% đến dưới 90% so với CDR môn học (HK2, 2017-2018 đạt 46,3%), trên 90% đạt tỷ lệ 17.2% (cao hơn so với HK2, NH2017-2018 đạt tỷ lệ 15.7%). Đây là kết quả cho thấy Nhà trường, phòng ĐTĐH và đặc biệt là các Khoa, Bộ môn đã có sự quan tâm rất lớn trong việc phổ biến CDR cho SV được biết, trong các học kỳ tiếp theo Phòng TT-PC-ĐBCL khuyến nghị các Khoa, Bộ môn tiếp tục phát huy để tỷ lệ SV đánh giá đạt được CDR từ 70% đến trên 90% cao hơn nữa và không còn trường hợp SV không biết gì về CDR.



Biểu đồ 5. SV tự đánh giá mức độ đạt được chuẩn đầu ra môn học

3.2. Môn học thực hành HT1

Có 269/270 lớp học đảm bảo có số lượng từ 50% SV trở lên tham gia khảo sát (đạt tỷ lệ 99.6%), vì vậy toàn bộ kết quả khảo sát đều được sử dụng để phân tích, đánh giá.

Bảng câu hỏi dành cho môn học thực hành HT1 gồm 18 câu hỏi/tiêu chí. Kết quả khảo sát được trình bày dưới dạng mô tả tỷ lệ SV trả lời theo từng tiêu chí thể hiện ở bảng sau:

TC	Nội dung	Không ý kiến	Chưa tốt/ hài lòng	Bình thường	Tốt/ Hài lòng	Rất tốt/ Hài lòng
1	Anh/ Chị có đủ thông tin về đề cương/ kế hoạch thực hành	2.8	1.2	4.1	31.7	60.3

2	Đề cương nêu rõ kiến thức, kỹ năng người học cần đạt được sau mỗi bài thực hành	2.6	1.2	5	33.8	57.3
3	Trang thiết bị, phòng máy được trang bị tốt, đáp ứng yêu cầu trong quá trình thực hành/ thí nghiệm	2.8	2.6	6.8	32.8	55
4	Phòng thí nghiệm, thực hành đảm bảo điều kiện an toàn	2.8	1.5	5.1	32.7	57.8
5	Anh/ Chị được phân chia nhóm một cách hợp lý	3.4	1.3	5	32.5	57.9
6	Anh/ Chị được cung cấp tài liệu/ bài tập thực hành đầy đủ	2.7	1.2	4.4	31.1	60.6
7	Tài liệu/ bài tập thực hành trình bày rõ ràng, dễ hiểu, cập nhật	2.8	1.3	5	32.6	58.3
8	Thời khoá biểu thực hành phân bổ hợp lý, phù hợp với lý thuyết	2.7	1.3	5.1	32.3	58.6
9	Anh/ Chị được phổ biến về hình thức kiểm tra/ đánh giá kết quả học tập trước khi học	2.8	1.3	4.4	32.6	59
10	Giảng viên theo dõi, giám sát quá trình thực hành của Anh/ Chị	2.8	1.4	5.3	32	58.5
11	Giảng viên hướng dẫn nội dung, mô tả các bước thực hiện trước khi tiến hành thực hành/ thí nghiệm	2.7	1.5	4.9	32	58.9
12	Giảng viên có nhiều kinh nghiệm chuyên môn qua việc hướng dẫn và giải đáp thắc mắc của Anh/ Chị	2.9	1.5	4.9	31.8	58.9
13	Giảng viên đảm bảo và sử dụng thời gian trên lớp hiệu quả	2.9	1.3	4.8	32.2	58.9
14	Anh/ Chị hài lòng với cách trả lời/ giải đáp của giảng viên về bài học	2.9	1.3	5.4	32.3	58
15	Giảng viên đánh giá chính xác, công bằng kết quả thực hành của Anh/ Chị	2.9	1.2	4.8	32.5	58.6
16	Hình thức kiểm tra/ đánh giá phù hợp với môn thực hành	2.9	1.3	4.6	32.1	59.1
17	Anh/ Chị nhận được kiến thức, kỹ năng như mục tiêu của môn học	2.8	1.2	5	33.3	57.7
18	Anh/ Chị hài lòng với hoạt động giảng dạy thực hành của giảng viên	2.9	1.4	4.6	31.6	59.4

Bảng 4. Tỷ lệ SV đánh giá môn học thực hành HT1 theo từng tiêu chí (%)

Kết quả cho thấy, tỷ lệ hài lòng và rất hài lòng của SV đối với các tiêu chí ở môn học thực hành HT1 (87.8%- 91.7%) cao tương tự với tỷ lệ ở môn học lý thuyết (88% – 90.3%), cao hơn so với năm học 2017-2018, tỷ lệ chênh lệch khoảng 1.2% và hầu hết các tiêu chí đều đạt tỷ lệ >90%.

Bên cạnh các tiêu chí có tỷ lệ hài lòng cao, duy nhất một tiêu chí (mặc dù tỷ lệ hài lòng ở mức khá cao) nhưng vẫn cần được cải thiện hơn nữa đó là: **tiêu chí 3- Trang thiết bị, phòng máy được trang bị tốt, đáp ứng yêu cầu trong quá trình thực hành/ thí nghiệm (87.8%).**

3.3. Môn học thực hành PT2

Trong học kỳ này, 100% các lớp thực hành HT2 có tỷ lệ SV tham gia khảo sát từ 50% trở lên.

Theo quy định của Trường, nhiệm vụ của GV ở các môn học thực hành HT2 là đảm bảo việc hướng dẫn, hỗ trợ, giải đáp thắc mắc cho SV một cách thường xuyên, nhanh chóng nhằm giúp SV hoàn thành các bài tập, đồ án của môn học.

Bảng câu hỏi dành cho môn học thực hành HT2 gồm có 8 câu hỏi (tiêu chí). Kết quả khảo sát theo từng tiêu chí thể hiện ở bảng sau:

TC	Nội dung	Không ý kiến	Chưa tốt/ hài lòng	Bình thường	Tốt/ Hài lòng	Rất tốt/ hài lòng
1	Giảng viên có gặp sinh viên (tối thiểu 3 buổi học tập trung) theo quy định đã thông báo	1.8	2	4.9	35.8	55.5
2	Giảng viên trả lời các câu hỏi của sinh viên một cách nhanh chóng (trong vòng 24 giờ)	1.7	1.6	6.3	38.2	52.2
3	Bài tập, đồ án phù hợp với nội dung của môn học	1.6	1.8	5.8	36.5	54.4
4	Giảng viên cung cấp các tài liệu đầy đủ trong quá trình thực hiện đồ án, bài tập thực hành	1.6	1.8	5.7	37	53.8
5	Giảng viên thường xuyên sử dụng moodle, email, forum, hoặc trang web cá nhân để trao đổi với sinh viên về đồ án, bài tập thực hành	1.6	1.8	5.8	36.9	53.8
6	Giảng viên có quy định về thời gian nộp đồ án, bài tập hoặc báo cáo cho sinh viên	1.6	1.3	4.6	36.5	56
7	Sinh viên hài lòng với cách hướng dẫn của giảng viên trong việc thực hiện đồ án, bài tập của môn thực hành	1.7	2.1	5.4	37.9	52.9
8	Giảng viên đánh giá chính xác, công bằng kết quả thực hiện đồ án, bài tập thực hành của sinh viên	1.7	1.5	4.8	37.1	54.9

Bảng 5. Tỷ lệ SV đánh giá môn học thực hành HT2 theo từng tiêu chí (%)

Nhìn chung, 100% các tiêu chí đều có mức hài lòng trên 90%. Tỷ lệ hài lòng của SV đối với các môn học thực hành HT2 cao hơn 2 hình thức môn học ở trên với mức chênh lệch trung bình khoảng 0.5%, tỷ lệ hài lòng của SV đạt từ 90.45- 92.5% (cao hơn HKII, NH 2017-2018: 89.7% - 91.3%) *cao nhất trong 3 năm học gần nhất*. Khoa/Bộ môn cần tiếp tục phát huy trong các học kỳ sau.

3.4. Điểm trung bình theo lớp của GV

Dựa trên mức độ hài lòng của SV theo từng tiêu chí ở mỗi lớp, Phòng TT-PC-ĐBCL đã xử lý số liệu để có mức điểm trung bình của mỗi GV theo lớp, với quy ước:

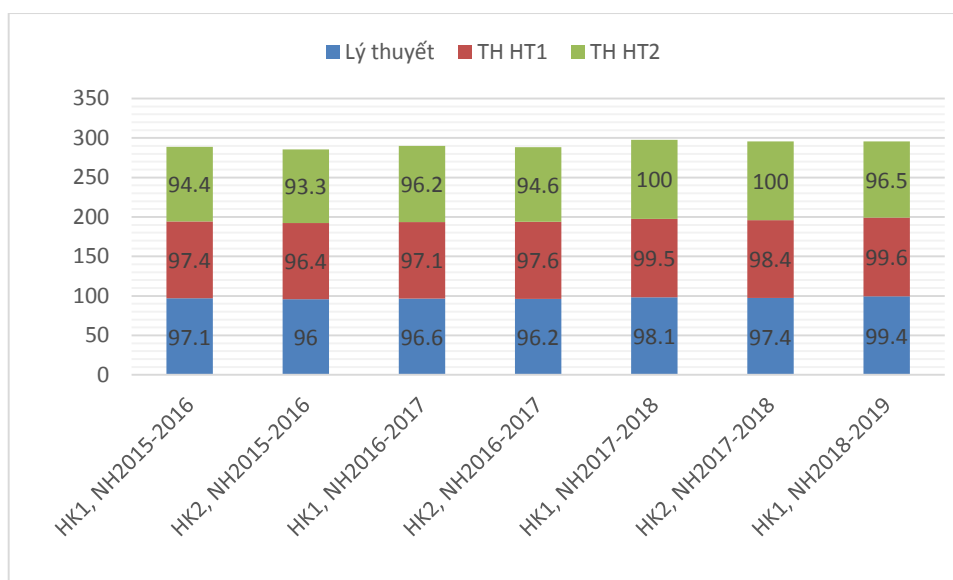
- Điểm trung bình < 3 điểm: Dưới mức hài lòng/tốt;
- Điểm trung bình 3 –4 điểm: Đạt mức hài lòng/tốt

Dưới đây là bảng tóm tắt mức điểm trung bình của các lớp có số lượng $\geq 50\%$ SV tham gia khảo sát theo các loại hình môn học (điểm trung bình của các môn học chi tiết đính kèm ở phần phụ lục):

TT	Nội dung	MH lý thuyết (SL: 478)		MH thực hành HT1 (SL: 269)		MH thực hành HT2 (SL: 86)	
		SL	Tỷ lệ (%)	SL	Tỷ lệ (%)	SL	Tỷ lệ (%)
1	Điểm trung bình <3.0	3	0.6	1	0.4	3	3.5
2	Điểm trung bình từ 3.0 đến < 3.5	132	27.6	62	23.0	26	30.2
3	Điểm trung bình từ 3.5 đến 4.0	343	71.8	206	76.6	57	66.3
4	Điểm trung bình cao nhất	4.0		4.0		4.0	
5	Điểm trung bình thấp nhất	2.8		2.7		2.9	

Bảng 6. Tóm tắt mức điểm trung bình của GV

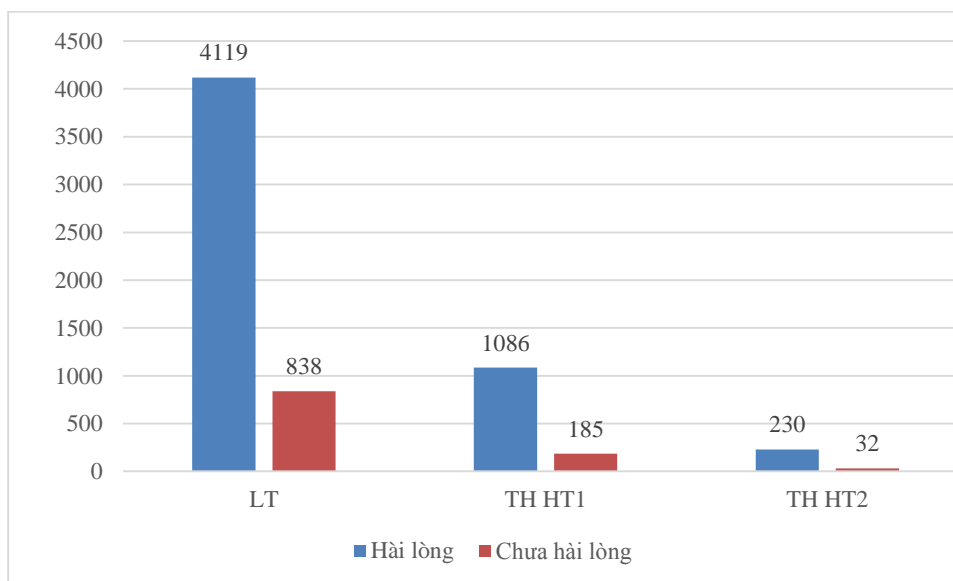
Bảng 6 cho thấy số lượng GV có điểm trung bình ≥ 3 điểm qua các học kỳ tăng dần. Tuy nhiên, đối với môn học thực hành HT2 có 3/86 lớp chiếm tỷ lệ 3.5% SV đánh giá chưa hài lòng về hoạt động giảng dạy của GV (*trong NH 2017-2018 không có lớp thực hành HT2 nào bị đánh giá chưa đạt, với ĐTB <3.0*). Do vậy, để tiếp tục nâng cao chất lượng trong hoạt động giảng dạy, đặc biệt với các môn học thực hành HT2, phòng TT-PC-ĐBCL đề nghị phòng ĐTDH phối hợp chặt chẽ với Khoa/Bộ môn để cải thiện tình trạng trên.



Biểu đồ 6. Tỷ lệ GV có điểm trung bình ≥ 3 qua các học kỳ (%)

3.5. Ý kiến thêm về hoạt động giảng dạy

Theo phiếu khảo sát, Nhà trường yêu cầu SV cho biết những điều hài lòng và chưa hài lòng về hoạt động giảng dạy của GV. Có tổng cộng 6490 lượt ý kiến của SV về hoạt động giảng dạy (Học kỳ HKI/2017-2018: 4850 lượt ý kiến; HKII/2017-2018 có tổng cộng 4788 lượt ý kiến), trong đó có hơn 83% các ý kiến thể hiện sự hài lòng. Kết quả cũng cho thấy sinh viên ngày càng mạnh dạn thể hiện các ý kiến đóng góp cho các hoạt động giảng dạy tại Trường, thực hiện vai trò chủ động trong học tập.



Biểu đồ 6. Số lượt ý kiến thêm của SV

- Các ý kiến về những điều hài lòng của SV tập trung vào: thái độ giảng dạy của GV (“nhiệt tình”, “vui vẻ”, tận tâm”, “hỗ trợ”...); phương pháp giảng dạy (“dễ hiểu”, “đổi mới”, “sinh động”, “truyền đạt tốt”, “dễ tiếp thu”...); về nội dung môn học (“cập

nhật”, “thiết thực”, “tính thực tiễn”...); GV “sử dụng giờ lên lớp hiệu quả”, “đúng giờ”, chỉ dạy nhiều bài học về kỹ năng, mở rộng nhiều vấn đề liên quan đến môn học.

- SV cho biết những điều chưa hài lòng về việc GV: “dạy quá nhanh”, “khó hiểu”; khả năng truyền đạt của GV chưa tốt; “ít ví dụ”, chưa giải bài tập nhiều; GV ít tương tác khi SV, chưa giải đáp chi tiết các vấn đề liên quan đến môn học, tình trạng vắng mặt, bỏ nhiều tiết, không đưa bài giảng lên course, tình trạng “trễ giờ”, chưa đảm bảo dạy theo đề cương và chương trình môn học của các GV vẫn được SV phản ánh;...

Ngoài ra, có khoảng hơn 10 ý kiến nhận xét trang thiết bị ở các môn thực hành chưa tốt, máy chiếu, cấu hình máy tính và mạng cần cải thiện.

III. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Học kỳ I, NH 2018-2019, Phòng TT-PC-ĐBCL phối hợp cùng Phòng DL&CNTT đã khảo sát và xử lý kết quả của 100% môn học, với sự tham gia của gần 90% SV đang theo học tại Trường. Trong đó:

- Tất cả tiêu chí khảo sát đều được SV đánh giá hài lòng trên 87%.
- Trên 96% GV tham gia giảng dạy được SV đánh giá đạt yêu cầu về chất lượng giảng dạy với điểm trung bình từ 3 điểm trở lên.
- 64.3% là tỷ lệ SV tự đánh giá đạt từ 70% trở lên chuẩn đầu ra của môn học.
- Có 5435/6490 ý kiến thêm của SV cho biết hài lòng về hoạt động giảng dạy của GV. Tuy nhiên, còn tồn tại một số nội dung cần cải thiện để nâng cao sự hài lòng của người học.

2. Kiến nghị

HKI, NH 2018-2019 cho thấy tỷ lệ hài lòng của SV về hoạt động giảng dạy của GV ở mức tốt. Để các học kỳ sau hoạt động khảo sát tiếp tục đạt kết quả cao hơn nữa, phòng TT-PC-ĐBCL khuyến nghị Nhà trường thực hiện những hoạt động sau:

- GV tham khảo kết quả khảo sát nhằm điều chỉnh hoặc nâng cao hoạt động giảng dạy của mình để đạt kết quả cao;
- Tiếp tục phối hợp với các phòng/ban, Khoa/Bộ môn đẩy mạnh công tác truyền thông để SV hiểu rõ tầm quan trọng của hoạt động khảo sát và tích cực tham gia.
- Khoa/bộ môn cần sử dụng kết quả khảo sát để cải tiến chất lượng giảng dạy. Đồng thời có kế hoạch, giải pháp đối với các GV có nhiều SV phản ánh không hài lòng hoặc có điểm trung bình thấp qua các học kỳ;

- Duy trì việc giải đáp các thắc mắc của SV, phản hồi về việc sử dụng kết quả khảo sát đến toàn thể SV để SV biết được những ý kiến, đánh giá của mình đã được sử dụng và Nhà trường có cải tiến sau mỗi năm/học kỳ.

- Cần tổ chức các hoạt động chia sẻ kinh nghiệm trong giảng dạy ở những GV có sự đánh giá tốt từ SV.

**PHÒNG TT-PC-ĐBCL
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**

(Đã ký)

Trịnh Thị Mỹ Hiền